CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600259916, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, S=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:25:28
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 06
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 45

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ	: 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.
Trụ sở chính	: Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
Mã chứng khoán	: DGT. Cổ phiếu được đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và kinh doanh khoáng sản, Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây dựng và thi công công trình.

3. Mô hình hoạt động

Công ty hoạt động có 4 Đơn vị trực thuộc và 6 Công ty con

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1 -	Xí nghiệp Khai thác cát Đắk Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng	Khai thác cát
2 -	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, H. Đắk Riấp, Tỉnh Đắc Nông.	Sản xuất bê tông
3 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty con

1 - Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An

Địa chỉ : Số 3 Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

2 - Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai.
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

3 - Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu

Địa chỉ : Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, P.8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

4 - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai
Hoạt động chính : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 60% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

5 - Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp

Địa chỉ : Số 142 Võ Trường Toản, P.1, Tp Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. VN
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

6 - Công ty TNHH Đồng Lợi

Địa chỉ : Số 3 Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 99,80% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99,80%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Nữ Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2026

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thạch	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2025 Miễn nhiệm ngày 17/04/2026
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2025 Miễn nhiệm ngày 17/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khoa	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026 Bổ nhiệm ngày 10/10/2023
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2023 Miễn nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Nguyễn Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/12/2024

Đại diện theo Pháp luật

Họ và tên	Chức danh	
Ông Nguyễn Khoa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	
Ông Bùi Quang Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/12/2025

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600251916 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Nguyễn Khoa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.023.504.885.885**	**963.452.949.629**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**25.056.387.841**	**8.466.929.754**
Tiền	111		25.056.387.841	8.466.929.754
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**735.313.313.427**	**689.497.378.017**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	308.497.156.675	265.384.798.098
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.530.333.815	68.086.718.071
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	417.103.553.753	421.191.278.570
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.8	(62.817.730.816)	(65.165.416.722)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**260.717.840.303**	**262.005.964.943**
Hàng tồn kho	141	V.6	260.717.840.303	262.005.964.943
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.417.344.314**	**3.482.676.915**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.365.091.458	1.982.866.297
Thuế GTGT được khấu trừ	162		76.981.477	524.525.152
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	975.271.379	975.285.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**825.483.953.879**	**870.373.203.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.205.095.779**	**5.033.001.926**
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	5.205.095.779	5.033.001.926
II. Tài sản cố định	**220**		**71.690.156.529**	**82.450.746.888**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	66.673.457.477	76.175.848.429
- Nguyên giá	222		127.656.042.291	128.976.946.291
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(60.982.584.814)	(52.801.097.862)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.016.699.052	6.274.898.459
- Nguyên giá	225		5.637.729.292	8.086.815.959
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(621.030.240)	(1.811.917.500)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**21.689.328**	**21.689.328**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	21.689.328	21.689.328
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**700.876.137.703**	**702.881.542.207**
Đầu tư vào công ty con	261		715.381.000.000	715.381.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(14.504.862.297)	(12.499.457.793)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**47.690.874.540**	**79.986.223.234**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	47.690.874.540	79.986.223.234

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.848.988.839.764**	**1.833.826.153.212**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**938.509.355.533**	**922.608.273.815**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**692.861.036.833**	**674.764.772.684**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	164.567.286.383	141.428.760.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.647.259.890	14.842.455.915
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		211.792.770	686.092.770
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	37.552.391.402	59.487.180.292
Phải trả người lao động	315	V.15	980.192.526	1.370.307.858
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	99.292.376.878	80.606.466.757
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	8.316.246.734	9.705.508.191
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	366.293.490.250	366.638.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**245.648.318.700**	**247.843.501.131**
Phải trả dài hạn khác	338	V.17	2.696.883.950	2.696.883.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	242.951.434.750	245.146.617.181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.19	**910.479.484.231**	**911.217.879.397**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		152.195.272.727	152.195.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52.998.624.210)	(52.260.229.044)
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	420a		(52.260.229.044)	(55.720.523.126)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(738.395.166)	3.460.294.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.848.988.839.764**	**1.833.826.153.212**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Thị Hằng	Bùi Quang Toàn	Nguyễn Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**120.443.940.232**	**150.258.889.559**	**438.922.028.973**	**282.247.696.013**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**120.443.940.232**	**150.258.889.559**	**438.922.028.973**	**282.247.696.013**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	113.987.836.475	131.090.099.985	**403.751.031.637**	233.494.353.943
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**6.456.103.757**	**19.168.789.574**	**35.170.997.336**	**48.753.342.070**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-		
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	867.787	326.331	**1.744.767**	28.246.891
Chi phí tài chính	23	VI.4	5.949.326.900	5.945.240.201	**19.741.256.421**	16.475.616.724
- Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		-	*5.945.240.201*	-	*17.647.504.128*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.825.026.700	5.597.501.268	**17.350.676.200**	12.321.884.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.660.832.066	3.966.434.599	**5.733.813.660**	11.379.389.047
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(7.978.214.122)**	**3.659.939.837**	**(7.653.004.178)**	**8.604.699.022**
Thu nhập khác	31	VI.7	(585.689.074)	68.000.790	**13.008.516.352**	2.318.618.360
Chi phí khác	32	VI.8	814.961.758	2.239.729.911	**3.422.277.596**	7.970.752.819
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.400.650.832)**	**(2.171.729.121)**	**9.586.238.756**	**(5.652.134.459)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(9.378.864.954)**	**1.488.210.716**	**1.933.234.578**	**2.952.564.563**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	130.000	308.850.143	**2.671.629.744**	601.720.912
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(9.378.994.954)**	**1.179.360.573**	**(738.395.166)**	**2.350.843.651**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Thị Hằng	Bùi Quang Toàn	Nguyễn Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.933.234.578**	**2.952.564.563**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.042.778.878	8.483.458.607
- Các khoản dự phòng	03		(342.281.402)	226.896.536
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		584.821.287	(28.246.891)
- Chi phí đi vay	06		5.949.326.900	17.647.504.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.167.880.241**	**29.282.176.943**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36.125.087.759)	7.647.215.980
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.288.124.640	(56.092.640.218)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(364.732.979)	33.195.054.879
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		32.913.123.533	7.889.433.679
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.096.643.199)	(2.695.242.815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		867.787	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.783.532.264**	**19.225.998.448**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(2.451.326.667)	(15.012.812.304)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		593.906.667	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	503.560
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.857.420.000)**	**(15.012.308.744)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		25.655.748.000	40.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.988.652.181)	(20.836.458.330)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.003.749.996)	(21.232.458.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.663.345.823**	**(2.068.916.660)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**16.589.458.087**	**2.144.773.044**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.466.929.754	2.229.479.940
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**25.056.387.841**	**4.374.252.984**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Thị Hằng	Bùi Quang Toàn	Nguyễn Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ	:	790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.
Trụ sở chính	:	Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
Mã chứng khoán		DGT. Cổ phiếu được đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không phát sinh

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 06 Công ty con, 2 xí nghiệp trực thuộc và 2 cửa hàng hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/09/2026: 24 nhân viên (Ngày 30/09/2025: 27 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con, tuy nhiên, các công ty con có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con. Do vậy, cơ sở xác định trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con sẽ đánh giá theo kết quả của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 lập trên cơ sở giả định Báo cáo các công ty con hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bão dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	06 năm

- Tài sản vô hình khác 06 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	TP. HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu)	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Đồng Lợi	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

22.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30/09/2026, Công ty hoạt động tập trung chủ yếu ở trụ sở tại Thành phố Đồng Nai, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
- Doanh thu bán đá	18.931.336.775	29.144.235.361
- Doanh thu bán bê tông thương phẩm	48.108.151.338	60.433.678.764
- Doanh thu xây lắp	11.613.301.884	-
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	35.683.464.468	55.508.563.443
- Doanh thu khác	6.107.685.767	5.172.411.991
Cộng	**120.443.940.232**	**150.258.889.559**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐVT: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	**01/01/2026**
- Tiền mặt	**22.022.783.948**	**7.428.617.503**
- Tiền gửi ngân hàng	**3.033.603.893**	**1.038.312.251**
. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Biên Hòa	*18.726.588*	*54.815.692*
. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai	*953.000.000*	*953.000.000*
. Ngân hàng khác	*2.061.877.305*	*30.496.559*
Cộng	**25.056.387.841**	**8.466.929.754**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026				01/01/2026			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-	-		-	-	-
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
- Đầu tư vào công ty con		**715.381.000.000**	-	**(14.504.862.297)**		**715.381.000.000**	-	**(12.499.457.793)**
. Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT	1 60%	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	60%	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
. Công Ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2 100%	100.000.000.000	-	(3.608.696.938)	100%	100.000.000.000	-	(3.608.696.938)
. Công Ty TNHH MTV Đầu tư DGT	3 100%	345.000.000.000	-	(2.276.756.866)	100%	345.000.000.000	-	(2.276.756.866)
. Công Ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	4* 100%	67.581.000.000	-	(1.843.531.521)	100%	67.581.000.000	-	(1.843.531.521)
. Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi	5* 99,80%	199.800.000.000	-	(3.775.876.972)	99,80%	199.800.000.000	-	(1.770.472.468)
- Đầu tư vào công ty liên doanh			-	-			-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-			-	-
Cộng		**715.381.000.000**	-	**(14.504.862.297)**		**715.381.000.000**	-	**(12.499.457.793)**

- **Tỷ lệ %**: Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết.

- **Tình hình hoạt động của các công ty con:** không có thay đổi lớn so với năm trước.

- **Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:** Xem mục VIII.3

- **Giá trị dự phòng:** Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.

Thông tin chi tiết của các khoản đầu tư tại ngày 30/09/2026

1* Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật Liệu Xây dựng DGT với giá trị vốn góp là 3.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 60%. Công ty này thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.

2* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2902104498, đăng ký lần đầu ngày 03/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.

3* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603726975, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 345.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.

4* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402174738 ngày 21/01/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.

5* Khoản đầu tư 99,80% vốn vào Công ty TNHH Đồng Lợi thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày ngày 14/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14/11/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.

6* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502456754 ngày 15/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.

- Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày đầu kỳ	(12.499.457.793)	(13.695.257.353)
Hoàn nhập dự phòng	-	1.206.299.560
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.005.404.504)	(10.500.000)
Tại ngày cuối kỳ	**(14.504.862.297)**	**(12.499.457.793)**

- Giao dịch với Công ty con

Trong năm phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các Công ty con như sau:

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT	-	
Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi	330.000.000	330.000.000
Cộng	**330.000.000**	**330.000.000**

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
3.1 Ngắn hạn				
- Phải thu các bên liên quan	**55.782.475.091**	-	**59.172.444.946**	-
. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	53.984.075.091	-	53.984.075.091	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	-	1.798.400.000	-
. Công ty TNHH Đồng Lợi		-	3.389.969.855	-
- Phải thu các khách hàng khác	**252.714.681.584**	**(34.844.713.806)**	**206.212.353.152**	**(38.160.051.928)**
. Công ty TNHH Kỹ Thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	48.738.384.404	-	48.738.384.404	-
. Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	40.446.163.353	(11.294.609.612)	40.446.163.353	(11.294.609.612)
. Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	69.021.503.548	-	49.250.235.838	-
. Công ty CP Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	(11.391.320.000)	11.391.320.000	(11.391.320.000)
. Công ty CP Tập đoàn Cienco 4	1.000.000.000	-	1.684.557.847	-
. Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	-	-	3.015.338.122	(3.015.338.122)
. Công ty TNHH Đầu tư Việt Hưng Thịnh	46.638.968.150	-	29.130.712.569	-
. Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
. Các khách hàng khác	31.660.385.378	(8.340.827.443)	18.737.684.268	(8.640.827.443)
Cộng	**308.497.156.675**	**(34.844.713.806)**	**265.384.798.098**	**(38.160.051.928)**
3.2 Dài hạn	-	-	-	-

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Trả trước cho bên liên quan	**1.980.247.089**	-	**1.980.247.089**	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	-	1.980.247.089	-
- Trả trước cho người bán khác	**70.550.086.726**	**-27.109.166.532**	**66.106.470.982**	**-25.794.561.816**
. Ông Võ Công Vinh	9.720.658.247	(9.720.658.247)	12.086.806.888	(12.086.806.888)
. Ông Nguyễn Quốc Toản	3.912.302.719	(3.912.302.719)	3.995.165.719	(3.995.165.719)
. Ông Nguyễn Văn Huy	1.078.819.261	(1.078.819.261)	1.078.819.261	(1.078.819.261)
. Trung tâm phát triển Quỹ đất cát TP Biên Hoà	8.392.049.000	(8.392.049.000)	8.392.049.000	(8.392.049.000)
. Công ty TNHH XD TK Kiến Trúc Cát Tường Home	21.086.522.933	-	21.086.522.933	-
. Công ty TNHH ĐT XD Việt Hưng Thịnh	6.975.317.834		7.504.877.581	-
. Công ty TNHH Máy móc Fuli Việt Nam	7.515.390.004	-	4.635.000.000	-
. Các nhà cung cấp khác	11.869.026.728	(4.005.337.305)	7.327.229.600	(241.720.948)
Cộng	**72.530.333.815**	**(27.109.166.532)**	**68.086.718.071**	**(25.794.561.816)**
4.2 Dài hạn	-	-	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**315.369.455**	**(16.000.000)**	**2.140.000.000**	**(16.000.000)**
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**1.687.290.000**	-	**1.687.290.000**	-
. Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
- Phải thu khác của các bên liên quan	**161.418.396.320**		**172.388.400.775**	-
. Công ty TNHH SX và KD VL XD DGT	155.125.949.585	-	155.125.949.585	-
. Công ty TNHH Đồng Lợi	4.077.032.853	-	15.047.037.308	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	4.650.000	-	4.650.000	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	4.650.000	-	4.650.000	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2.201.463.882	-	2.201.463.882	-
. Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	4.650.000	-	4.650.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**253.682.497.978**	**(847.850.478)**	**244.975.587.795**	**(1.194.802.978)**
. Ông Trương Hiền Vũ	234.726.986.666	-	234.726.986.666	-
. Công Ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	12.967.019.395	-	6.663.324.680	-
. Công ty CP TV ĐT Đông Nam Bộ	863.587.770	-	863.587.770	-
. Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận (phí bảo vệ KCN Tuy Phong)	775.000.000	(775.000.000)	775.000.000	(775.000.000)
. Thù lao HĐQT và BKS	213.000.000	-	-	-
. Phải thu đối tượng khác	4.136.904.147	(72.850.478)	1.946.688.679	(419.802.978)
Cộng	**417.103.553.753**	**(863.850.478)**	**421.191.278.570**	**(1.210.802.978)**

5.2 Dài hạn

- Ký quỹ ký cược dài hạn	4.702.711.779	-	4.530.617.926	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	502.384.000	-	502.384.000	-
Cộng	**5.205.095.779**	**-**	**5.033.001.926**	**-**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	32.654.609.402	-	9.262.157.209	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	139.463.678.350	-	148.531.203.433	-
- Thành phẩm	25.284.395.879	-	36.973.379.841	-
- Hàng hoá	63.315.156.672	-	67.239.224.460	-
Cộng	**260.717.840.303**	**-**	**262.005.964.943**	**-**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	30/09/2026	**01/01/2026**
- Chi phí thi công dự án "KDL sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công công trình nhà máy Ba Huân Long An	17.347.720.543	17.347.720.543
- Chi phí thi công công trình Bình Thuận	-	5.004.377.950
Cộng	**139.463.678.350**	**148.531.203.433**

Dự án " Khu du lịch sinh tháo biển cao cấp Lạc Việt", Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai đã hoàn thành thời gian chờ lún 9 tháng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình. Tuy nhiên, dự án chưa thể thực hiện bù cát như kế hoạch do tình hình khan hiếm các công trình từ các mỏ cát tự nhiên. Do đó, đến ngày phát hành báo cáo này, vẫn chưa thể nghiệm thu bàn giao công trình.

7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	**01/01/2026**

7.1. Ngắn hạn

Chi phí đăng ký và quản lý trái phiếu DGT		-	46.749.996
Chi phí chờ phân bổ		1.365.091.458	1.936.116.301
Cộng		**1.365.091.458**	**1.982.866.297**

7.2. Dài hạn

Chi phí chờ phân bổ (Mỏ Đá)	(1*)	42.146.984.707	70.014.132.856
Chi phí chờ phân bổ (Mỏ Cát)	(2*)	-	460.541.832
Chi phí chờ phân bổ (BTTP)		1.230.406.550	67.205.967
Chi phí chờ phân bổ (Khác)		4.313.483.283	9.444.342.579
Cộng		**47.690.874.540**	**79.986.223.234**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng khác	**63.290.643.973**	**(34.844.713.806)**	**52.254.745.255**	**(38.160.051.928)**
. Công Ty CP Xây Dựng Hiệp An	11.391.320.000	(11.391.320.000)	11.391.320.000	(11.391.320.000)
. Công Ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
. Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	-	-	3.015.338.122	(3.015.338.122)
. Công Ty TNHH Xây Dựng Hưng Phát	26.094.926.513	(12.166.089.481)	26.094.926.513	(12.166.089.481)
. Phải thu khách hàng khác	21.986.440.709	(7.469.347.574)	7.935.203.869	(7.769.347.574)
Trả trước người bán	**66.437.204.710**	**(27.109.166.532)**	**41.282.556.001**	**(25.794.561.816)**
. Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.743.675.747)	9.743.675.747	(9.743.675.747)
. Nguyễn Văn Huy	1.101.836.761	(1.101.836.761)	1.101.836.761	(1.101.836.761)
. Nguyễn Quốc Toản	3.995.165.719	(3.995.165.719)	3.995.165.719	(3.995.165.719)
. Các khách hàng khác	51.596.526.483	(12.268.488.305)	26.441.877.774	(10.953.883.589)
Phải thu các tổ chức & cá	**1.385.565.978**	**(863.850.478)**	**1.385.565.978**	**(1.210.802.978)**
. Các khách hàng khác	1.385.565.978	(863.850.478)	1.385.565.978	(1.210.802.978)
Cộng	**131.113.414.661**	**(62.817.730.816)**	**94.922.867.234**	**(65.165.416.722)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

	Nợ phải thu khách hàng	Trả trước cho người bán	Phải thu khác	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	**(38.160.051.928)**	**(25.794.561.816)**	**(1.210.802.978)**	**(65.165.416.722)**
Trích lập dự phòng	-	(1.314.604.716)		(1.314.604.716)
Hoàn nhập dự phòng	3.315.338.122	-	346.952.500	3.662.290.622
Tại ngày 30/09/2026	**(34.844.713.806)**	**(27.109.166.532)**	**(863.850.478)**	**(62.817.730.816)**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	**63.812.087.606**	**45.007.689.821**	**19.554.755.039**	**83.913.825**	**518.500.000**	**128.976.946.291**
Số tăng trong kỳ	**-**	**1.857.420.000**	**593.906.667**	**-**	**-**	**2.451.326.667**
- Mua trong kỳ		1.857.420.000	593.906.667	-	-	2.451.326.667
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**3.772.230.667**	**-**	**-**	**3.772.230.667**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.772.230.667	-	-	3.772.230.667
Tại ngày 30/09/2026	**63.812.087.606**	**46.865.109.821**	**16.376.431.039**	**83.913.825**	**518.500.000**	**127.656.042.291**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2026	**21.722.959.311**	**18.876.706.028**	**11.872.032.566**	**83.913.825**	**245.486.132**	**52.801.097.862**
Số tăng trong kỳ	**5.307.541.902**	**4.847.740.569**	**1.150.150.247**	**-**	**62.595.827**	**11.368.028.545**
- Khấu hao trong kỳ	5.307.541.902	4.847.740.569	1.150.150.247	-	62.595.827	11.368.028.545
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**3.186.541.593**	**-**	**-**	**3.186.541.593**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.186.541.593	-	-	3.186.541.593
Tại ngày 30/09/2026	**27.030.501.213**	**23.724.446.597**	**9.835.641.220**	**83.913.825**	**308.081.959**	**60.982.584.814**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**42.089.128.295**	**26.130.983.793**	**7.682.722.473**	**-**	**273.013.868**	**76.175.848.429**
Tại ngày 30/09/2026	**36.781.586.393**	**23.140.663.224**	**6.540.789.819**	**-**	**210.418.041**	**66.673.457.477**

	30/06/2026	01/01/2026
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:		
Trạm trộn BTNN Speco 120T (XNBTNN chuyển về)	13.685.676.780	13.685.676.780
Đường vận chuyển nội bộ	50.587.788.889	50.587.788.889

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	**8.086.815.959**	**8.086.815.959**
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	2.449.086.667	2.449.086.667
Tại ngày 30/09/2026	**5.637.729.292**	**5.637.729.292**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Tại ngày 01/01/2026	1.811.917.500	1.811.917.500
Số tăng trong kỳ	674.750.333	674.750.333
Số giảm trong kỳ	1.865.637.593	1.865.637.593
Tại ngày 30/09/2026	**621.030.240**	**621.030.240**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	6.274.898.459	6.274.898.459
Tại ngày 30/09/2026	5.016.699.052	5.016.699.052

Thuyết minh chi tiết danh mục các tài sản thuê tài chính đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản thuê tài chính trở lên

	30/09/2026	01/01/2026
Xe lu rung, số máy: 21923608	1.208.333.333	1.208.333.333
Xe lu rung, số máy: 21925279	1.208.333.333	1.208.333.333
Xe lu rung, số máy: 21966310	1.222.222.222	1.222.222.222
Xe lu rung, số máy: 21952603	1.222.222.222	1.222.222.222
Xe bán tải biển số: 51H-478.84	776.618.182	776.618.182

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
Công trình trạm trộn Quảng Trị	21.689.328	21.689.328
Cộng	**21.689.328**	**21.689.328**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Ngắn hạn				
+ Phải trả các nhà cung cấp khác				
. Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	130.367.291.182	130.367.291.182	111.657.829.916	111.657.829.916
. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Thành Dân	2.176.832.402	2.176.832.402	2.176.832.402	2.176.832.402
. Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	1.249.777.762	1.249.777.762	1.249.777.762	1.249.777.762
. Công ty Ty CP Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	10.744.960.485	6.566.438.619	-	-
. Các nhà cung cấp khác	20.028.424.552	21.737.665.914	26.344.320.821	26.344.320.821
+ Phải trả người bán là bên liên quan				
Cộng	**164.567.286.383**	**162.098.005.879**	**141.428.760.901**	**141.428.760.901**
12.2. Dài hạn		-	-	-
12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
13.1. Ngắn hạn		
+ Trả trước của các khách hàng khác		
. Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
. Công ty CP Đá Lam Đồng	990.000.000	990.000.000
. Công ty TNHH Thanh Sơn Tính	1.040.029.799	1.040.029.799
. Công trình Nhà máy Ba Huân - Long An	4.793.873.400	4.793.873.400
. Công ty TNHH Xây dựng và Cơ Giới Khang Hưng	-	4.374.546.083
. Các khách hàng khác	5.823.356.691	644.006.633
+ Trả trước các bên liên quan	-	-
Cộng	**15.647.259.890**	**14.842.455.915**
13.2. Dài hạn	-	-

14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải thu	**Phải trả**	**Phát sinh tăng**	**Phát sinh giảm**	**Phải thu**	**Phải trả**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	182.271.898	39.766.476.043	36.245.978.839	-	3.702.769.102
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	936.560.845	2.671.629.744	-	-	3.608.190.589
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16.904.153	78.110.939	59.152.169	-	35.862.923
- Thuế tài nguyên	-	11.622.775.483	9.234.529.339	13.900.418.914	-	6.956.885.908
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.638.478.143	424.562.010	2.221.782.225	-	10.841.257.928
- Phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường	-	34.090.189.770	(18.849.830.422)	2.832.934.396	-	12.407.424.952
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	975.285.466	-	14.087		975.271.379	-
Cộng	**975.285.466**	**59.487.180.292**	**33.325.491.740**	**55.260.266.543**	**975.271.379**	**37.552.391.402**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền lương công nhân viên	902.592.526	1.292.707.858
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	77.600.000	77.600.000
Cộng	**980.192.526**	**1.370.307.858**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
16.1 Ngắn hạn		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.392.049.000	8.392.049.000
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	83.543.523.699	67.420.110.791
Chi phí thuê đất	-	2.038.241.978
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	-	2.339.064.988
Chi phí phải trả khác	7.356.804.179	417.000.000
Cộng	**99.292.376.878**	**80.606.466.757**
16.2 Dài hạn	-	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
17.1. Ngắn hạn		
- Ký quỹ hợp tác kinh doanh	**400.000.000**	**400.000.000**
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**7.916.246.734**	**9.305.508.191**
+ Kinh phí công đoàn	169.657.294	154.755.458
+ Bảo hiểm xã hội	67.135.306	-
+ Bảo hiểm y tế	34.061.309	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	15.098.580	-
+ Nguyễn Văn Minh	5.072.979.756	5.072.979.756
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	-	962.082.569
+ Các khoản phải trả khác	2.557.314.489	3.115.690.408
- Phải trả các bên liên quan	-	-
Cộng	**8.316.246.734**	**9.705.508.191**
17.2. Dài hạn		-
Nhận ký quỹ, ký cược	634.106.250	634.106.250
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.062.777.700	2.062.777.700
Cộng	**2.696.883.950**	**2.696.883.950**

(*) Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/20212 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắk Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư dự án hợp tác dự tính là 22.803 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là 66%.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1. Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn bên liên quan		**343.638.000.000**	**343.638.000.000**	**-**	**-**	**343.638.000.000**	**343.638.000.000**
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1*	343.638.000.000	343.638.000.000	-	-	343.638.000.000	343.638.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Công ty CP Tân Cang	2*	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng		**15.118.276.750**	**15.118.276.750**	**20.448.960.000**	**25.330.683.250**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN Đồng Nai	4*	15.118.276.750	15.118.276.750	20.448.960.000	25.330.683.250	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		**4.537.213.500**	**650.848.500**	**5.857.636.500**	**1.320.423.000**	**-**	**-**
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	5*	650.848.500	650.848.500	650.848.500		-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		3.886.365.000		5.206.788.000	1.320.423.000		
Cộng		**366.293.490.250**	**362.407.125.250**	**26.306.596.500**	**26.651.106.250**	**366.638.000.000**	**366.638.000.000**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.2. Dài hạn							
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		**3.429.834.750**	**3.429.834.750**	**1.003.749.996**	**3.198.932.427**	**5.625.017.181**	**5.625.017.181**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai	3*	-	-	-	1.421.979.177	1.421.979.177	1.421.979.177
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	1.003.749.996	-	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	5*	4.080.683.250	4.080.683.250	-	1.126.104.750	5.206.788.000	5.206.788.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		(650.848.500)	(650.848.500)		650.848.500	-	-
Trái phiếu thường		**239.521.600.000**	**239.521.600.000**	**-**	**-**	**239.521.600.000**	**239.521.600.000**
Mệnh giá	6*	239.521.600.000	239.521.600.000	-	-	239.521.600.000	239.521.600.000
Chi phí phát hành		-	-	-	-	-	-
Cộng		**242.951.434.750**	**242.951.434.750**	**1.003.749.996**	**3.198.932.427**	**245.146.617.181**	**245.146.617.181**

18.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Trái phiếu thường		**239.521.600.000**	**239.521.600.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mệnh giá		239.521.600.000	239.521.600.000	-	-	-	-
		239.521.600.000	**239.521.600.000**	**-**	**-**	**-**	**-**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1* Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT gồm các hợp đồng sau

- Hợp đồng vay số HĐV01/2022.DAUTU-DGT ngày 18/07/2022, phụ lục hợp đồng ngày 24/12/2024

Mục đích vay	Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.
Thời hạn vay	1 năm kể từ ngày giải ngân
Lãi suất vay	0%/năm
Hình thức đảm bảo	Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay	20.000.000.000 VND

- Hợp đồng vay số HĐV02/2022.DAUTU-DGT ngày 04/12/2022 và phụ lục hợp đồng ngày 24/12/2024

Mục đích vay	Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.
Thời hạn vay	1 năm kể từ ngày giải ngân
Lãi suất vay	0%/năm
Hình thức đảm bảo	Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay	325.000.000.000 VND

2* Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/09/2019

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho Công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4.
Thời hạn vay	Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dụng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ.
Lãi suất vay	Không tính lãi
Hình thức đảm bảo	Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay	3.000.000.000 VND

3* Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số DNI/22059 ngày 18/05/2022

Mục đích vay	Mua 2 máy đào bánh xúc theo HĐMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022
Thời hạn vay	48 tháng (từ ngày 18/05/2022 đến ngày 18/05/2026)
Lãi suất vay	Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm+ biên độ 4%/năm.
Hình thức đảm bảo	2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG ER60F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189.
Số tiền vay	4.015.000.000 VND

4* Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số 15/2026/378288/HĐTD ngày 08/05/2026

Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh
Thời hạn vay	12 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng)
Lãi suất vay	Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
Hình thức đảm bảo	Hàng tồn kho

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hạn mức tín dụng tối đa	20.000.000.000 VND

5* Hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

- Hợp đồng số LA010202512029 ngày 22/12/2025 giữa Công ty và Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

Thời hạn thuê	48 tháng
Giá trị tài sản thuê	5.250.000.000 VND
Số tiền trả trước	1.312.500.000 VND
Giá trị thuê tài chính	3.937.500.000 VND
Lãi suất thuê	
+ Lãi suất cố định	9%/năm áp dụng trong vòng 06 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ.
+ Lãi suất thả nổi	Từ tháng thứ 19 điều chỉnh theo lãi suất cơ sở VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Sacombank công bố + tỷ lệ cố định 2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm
Hình thức đảm bảo	Ký cược 262.500.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Nguyễn Khoa. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

- Hợp đồng số LA010202512030 ngày 24/12/2025 giữa Công ty và Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

Thời hạn thuê	48 tháng
Giá trị tài sản thuê	854.280.000 VND
Số tiền trả trước	128.142.000 VND
Giá trị thuê tài chính	726.138.000 VND
Lãi suất thuê	
+ Lãi suất cố định	9%/năm áp dụng trong vòng 06 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ.
+ Lãi suất thả nổi	Từ tháng thứ 19 điều chỉnh theo lãi suất cơ sở VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Sacombank công bố + tỷ lệ cố định 2%/năm.
Hình thức đảm bảo	Ký cược 42.714.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Nguyễn Khoa. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

- Hợp đồng số LA010202512031 ngày 23/12/2025 giữa Công ty và Công ty TNHH một thành viên Cho thuê tài chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín

Thời hạn thuê	48 tháng
Giá trị tài sản thuê	639.000.000 VND
Số tiền trả trước	95.850.000 VND
Giá trị thuê tài chính	543.150.000 VND
Lãi suất thuê	
+ Lãi suất cố định	9%/năm áp dụng trong vòng 06 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ.
+ Lãi suất thả nổi	Từ tháng thứ 19 điều chỉnh theo lãi suất cơ sở VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Sacombank công bố + tỷ lệ cố định 2%/năm.
Hình thức đảm bảo	Ký cược 31.950.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Nguyễn Khoa. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6* Theo các Hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTH22240001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng Khoán Thủ Đô, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái

Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức trái phiếu	Bút toán ghi sổ
Mệnh giá	100.000 VND
Số lượng trái phiếu	3.500.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	350.000.000.000 VND
Thời hạn	4 năm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-NSHTP-DGTH2224001 ngày 21/02/2024 của Người sở hữu trái phiếu.
Mục đích phát hành	Tăng quy mô vốn hoạt động.
Lãi suất	(a) Kỳ 01 đến kỳ 04: lãi suất cố định 11%/ năm. (b) Kỳ 04 đến kỳ 08: lãi suất thả nổi bằng tổng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường áp dụng cho cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, lãi cuối kỳ cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4% nhưng mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm. (c) Kỳ 09 đến khi đáo hạn: lãi suất cố định 9%/ năm.
Thời hạn trả lãi	Kỳ tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành.
Tài sản đảm bảo	Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550m2 tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty.
Ngày gia hạn thời gian trả lãi trái phiếu kỳ 9 ngày 22/2/2025	Theo Nghị Quyết 02A/2025/NQ-HĐQT ngày 11/02/2025 về việc xin ý kiến trái chủ bằng văn bản về việc gia hạn thời gian trả lãi trái phiếu DGTH2224001 kỳ 9 ngày 22/02/2025 cụ thể: chậm nhất vào ngày đáo hạn của trái phiếu ngày 23/02/2026 và miễn tính lãi trên số tiền trả chậm cho Tổ chức phát hành và đã được Trái chủ đồng ý bằng văn bản.
Ngày huỷ bỏ đăng ký giao dịch giao dịch trái phiếu	là ngày 23/02/2026 theo Công văn số 302/TB-SDGHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 11/02/2026 về việc huỷ bỏ đăng ký giao dịch trái phiếu DGT12201 với số lượng 2395.216 trái phiếu, giá trị trái phiếu huỷ đăng ký giao dịch theo mệnh giá 239.521.600.000 đồng. Lý do trái phiếu DGT12201 đến thời gian đáo hạn thuộc trường hợp huỷ bỏ đăng ký giao dịch theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP.
Số dư tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 30/09/2026, dư nợ trái phiếu còn lại là 239.521.600.000 đồng và sẽ được thanh toán theo kỳ hạn quy định trong phương án phát hành.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2025	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**(55.720.523.126)**	**907.757.585.315**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.350.843.651	2.350.843.651
- Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước tại ngày 30/09/2025	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**(53.369.679.475)**	**910.108.428.966**
Số dư đầu năm nay tại ngày 01/01/2026	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**(52.260.229.044)**	**911.217.879.397**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(738.395.166)	(738.395.166)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2026	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**(52.998.624.210)**	**910.479.484.231**

19 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị vốn góp
- Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	79.000.000	790.000.000.000
Cộng	**100%**	**79.000.000**	**790.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	790.000.000.000	790.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**79.000.000**	**79.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
1.1. Tổng Doanh thu		
Doanh thu bán đá	18.931.336.775	29.144.235.361
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	48.108.151.338	60.433.678.764
Doanh thu xây lắp	11.613.301.884	
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	35.683.464.468	55.508.563.443
Doanh thu khác	6.107.685.767	5.172.411.991
Cộng	**120.443.940.232**	**150.258.889.559**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VLXD DGT	-	-
Công ty TNHH Đồng Lợi	330.000.000	330.000.000
Cộng	**330.000.000**	**330.000.000**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn bán đá	17.688.719.865	20.189.777.089
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	43.776.420.415	51.057.491.593
Giá vốn xây lắp công trình	11.000.000.000	-
Giá vốn bán hàng hóa	35.547.698.905	55.455.952.690
Giá vốn khác	5.974.997.290	4.386.878.613
Cộng	**113.987.836.475**	**131.090.099.985**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	867.787	326.331
Lãi ký quỹ mỏ đá Tân Cang, mỏ cát	-	
Cộng	**867.787**	**326.331**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi vay	515.795.810	452.648.990
Chi phí lãi trái phiếu	5.433.531.090	5.492.591.211
Chi phí lãi quá hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Hoàn nhập dự phòng tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**5.949.326.900**	**5.945.240.201**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí cuốc đá	5.825.026.700	5.597.501.268
Cộng	**5.825.026.700**	**5.597.501.268**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	1.542.984.431	1.942.619.346
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	45.136.418	45.363.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.673.968	167.257.302
Thuế, phí và lệ phí	11.870.943	10.327.695
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.932.186	1.412.539.457
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.234.120	388.327.106
Cộng	**2.660.832.066**	**3.966.434.599**

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập khác		68.000.790
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(585.689.074)	-
Thu nhập từ kết chuyển công nợ phải trả lâu năm		
Cộng	**- 585.689.074**	**68.000.790**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	1.576.937.348	1.391.937.348
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(770.874.260)	29.700.000
Chi phí khác	8.898.670	818.092.563
Cộng	**814.961.758**	**2.239.729.911**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	130.000	308.850.143
Cộng	**130.000**	**308.850.143**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(9.378.864.954)**	**1.488.210.716**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.590.025.338	56.040.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**1.590.025.338**	**56.040.000**
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**(7.788.839.616)**	**1.544.250.716**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	(7.788.839.616)	1.544.250.716
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm	**130.000**	**308.850.143**
+ Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	130.000	308.850.143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Chi phí nguyên liệu	-	45.247.967.682
Chi phí nhân công	461.234.018	1.942.619.346
Chi phí dụng cụ	89.122.465	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.205.387.519	2.306.001.568
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua	9.755.604.369	18.229.922.588
Chi phí khác	15.199.518.453	16.207.430.157
Cộng	**27.710.866.824**	**83.933.941.341**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu"

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Thu tiền từ đi vay

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	448.960.000	17.000.000.000
Cộng	**448.960.000**	**17.000.000.000**

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.050.000.000	17.448.937.499
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	194.318.250	
Cộng	**1.244.318.250**	**17.448.937.499**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan đến Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ không phát sinh giao dịch và không phát sinh công nợ tại ngày 30/09/2026 với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3	
		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Hội đồng quản trị		**33.000.000**	**33.000.000**
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	-	9.000.000
Bà Nguyễn Nữ Hoàng Anh	Thành viên	9.000.000	-
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3	
		Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Ban kiểm soát		**30.000.000**	**30.000.000**
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thạch	Kiểm soát viên	9.000.000	
Ông Trần Thế Anh	Kiểm soát viên	9.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Kiểm soát viên	-	9.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Kiểm soát viên		9.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**364.860.000**	**422.100.000**
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	243.750.000	152.100.000
Ông Nguyễn Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc	121.110.000	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	-	150.000.000

Kế toán trưởng		**25.000.000**	**67.908.696**
Ông Bùi Quang Toàn	Kế toán trưởng	25.000.000	
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng	-	40.408.696
Ông Nguyễn Thanh Phong	Kế toán trưởng	-	27.500.000
Tổng		**452.860.000**	**553.008.696**

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong kỳ

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp		
- Chi hộ khác	-	
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An		
- Chi hộ khác, cho mượn tiền	-	
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT		
- Chi hộ khác	-	
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT		
- Phải thu từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
- Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, khác, cấn trừ công nợ	-	
- Nhập kho vật tư, hàng hoá, sửa chữa sân	-	
- Thanh toán hàng hoá, bù trừ công nợ	-	
- Phải thu khác		625.731.908
- Chi hộ, cấn trừ khoản chi hộ	-	
- Thu hộ, cấn trừ khoản chi hộ	-	
- Mượn tiền, chi khác	-	
- Trả tiền mượn tiền	-	

	Quý 3	
	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	**Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu		
- Chi hộ khác		
Công ty TNHH Đồng Lợi		
- Phải thu từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.400.000	356.400.000
- Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, khác	1.289.169.855	4.254.070.000
- Phải thu khác	200.000.000	860.500.000
- Thu tiền từ các khoản phải thu khác	13.062.004.455	
- Thu tiền, giảm từ khoản phải thu khác		

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau

	30/09/2026	01/01/2026
Khoản đầu tư vào Công ty con	**715.381.000.000**	**715.381.000.000**
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	345.000.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	67.581.000.000	67.581.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	199.800.000.000	199.800.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con	**(14.504.862.297)**	**(12.499.457.793)**
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	(2.276.756.866)	(2.276.756.866)
Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	(3.608.696.938)	(3.608.696.938)
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	(1.843.531.521)	(1.843.531.521)
Công ty TNHH Đồng Lợi	(3.775.876.972)	(1.770.472.468)
Phải thu về ngắn hạn khách hàng	**55.782.475.091**	**59.172.444.946**
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	53.984.075.091	53.984.075.091
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	1.798.400.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	-	3.389.969.855
Trả trước cho người bán	**1.980.247.089**	**1.980.247.089**
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
Phải thu ngắn hạn khác	**161.418.396.320**	**172.388.400.775**
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2.201.463.882	2.201.463.882
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	4.650.000	4.650.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	4.650.000	4.650.000
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	4.650.000	4.650.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	155.125.949.585	155.125.949.585
Công ty TNHH Đồng Lợi	4.077.032.853	15.047.037.308
Vay ngắn và dài hạn	**343.638.000.000**	**343.638.000.000**
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	343.638.000.000	343.638.000.000

3. Thông tin hoạt động liên tục

Trong 9 tháng đầu năm 2026 các công ty con của Tập đoàn có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả, điều kiện này cho thấy các ty con thuộc Tập đoàn có khả năng không thể tiếp tục duy trì hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, cơ sơ xác định lãi lỗ từ đầu tư vào các công ty con trong Tập đoàn sẽ đánh giá theo kết quả của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 lập trên cơ sở Công ty con hoạt động liên tục. Số liệu ngày 01/01/2026 được trình bày tương ứng, bao gồm các công ty con như sau:

1. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tạm ngưng hoạt động từ ngày 26/05/2026 đến ngày 25/05/2027.
2. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Tạm ngưng hoạt động từ ngày 10/05/2026 đến ngày 09/05/2027.
3. Công ty TNHH MTV DGT- Đồng Tháp	Tạm ngưng hoạt động từ ngày 29/04/2025 đến ngày 28/04/2026.
4. Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Tạm ngưng hoạt động từ ngày 23/05/2026 đến ngày 22/05/2027.
5. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	Tạm ngưng hoạt động từ ngày 02/07/2026 đến ngày 01/07/2027.

Ngày 11/02/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Công văn số 302/TB-SDGHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với lô trái phiếu DGT12201. Do việc hủy đăng ký giao dịch chỉ liên quan đến việc chấm dứt giao dịch trên hệ thống, các điều khoản về nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi của tổ chức phát hành không thay đổi. Tại ngày 31/12/2026, dư nợ trái phiếu còn lại là 239.521.600.000 đồng (theo mệnh giá) và sẽ được thanh toán theo kỳ hạn quy định trong phương án phát hành.

4. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư này liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:

Khoản mục	Mã số	Số phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Số đã trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Phải trả cổ tức	313	686.092.770	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	9.705.508.191	10.391.600.961

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Thị Hằng	Bùi Quang Toàn	Nguyễn Khoa